TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **96/**2023/HNGĐ-ST
Ngày 13/4/2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ma Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiếu

2. Bà Ma Thị Như Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13/4/2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 304/2022/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lý Thị V, sinh năm 1980; nơi ĐKHKTT: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh T; chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã Y, huyện H, tỉnh T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Bàn Văn D, sinh năm 1978; địa chỉ Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh T (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lý Thị V trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị Và anh Bàn Văn D kết hôn với nhau năm 2000 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn ngày 02/11/2000 tại Uỷ ban nhân dân

xã B huyện H, tỉnh T. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và trong làm ăn kinh tế không bàn bạc thống nhất dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. chị Và anh D đã ly thân từ năm 2012 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh D, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bàn Văn D.

- *Về con chung*: chị Và anh Bàn Văn D có 02 con chung là cháu Bàn Văn X, sinh ngày 22/8/2001 và cháu Bàn Văn H, sinh ngày 15/9/2004 hiện các cháu đã trưởng thành, tự lao động được nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản, đất đai, công nợ chung:* chị V xác định không yêu cầu giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần báo gọi anh Bàn Văn D đến để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh D đều không có mặt. Theo lời khai của bà Đặng Thị X (là mẹ đẻ của anh D), anh D và chị V được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung của anh chị thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2012 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và kinh tế trong gia đình, thường xuyên cãi chửi nhau. Sau đó chị V về nhà bố mẹ đẻ tại xã Y, huyện H, tỉnh T sinh sống, từ đó vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Hiện tại anh D đi làm ăn xa, vẫn thỉnh thoảng về thăm gia đình, sau đó lại đi ngay nhưng không thông báo địa chỉ cụ thể nơi anh D ở. Gia đình bà có nhận được các văn bản, tài liệu của Tòa án và đã thông báo cho anh D biết nhưng anh D không có ý kiến gì. anh D và chị V có 02 con chung là cháu Bàn Văn X, sinh năm 2001 và cháu Bàn Văn H, sinh năm 2004, hiện cả hai cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động. anh D và chị V không có tài sản, đất đai, công nợ chung. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện anh Bàn Văn D có hộ khẩu thường trú và vẫn sinh sống tại thôn C, xã B, huyện H, tỉnh T; các nội dung về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung phù hợp với lời khai của chị Lý Thị V và bà Đặng Thị X.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; bị đơn chưa chấp hành đúng nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Lý Thị V được ly hôn với anh Bàn Văn D; chị Lý Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo cung cấp của địa phương thì anh Bàn Văn D có hộ khẩu thường trú và vẫn sinh sống tại thôn C, xã B, huyện H, tỉnh T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh D và gia đình anh D đã thông báo cho anh D biết nhưng anh D không đến Tòa án để làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị V và anh Bàn Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do cả hai không còn cùng chung sống, không quan tâm đến nhau và đã ly thân từ năm 2012 đến nay nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Lý Thị V là xử cho chị V được ly hôn với anh Bàn Văn D.

[3] Về con chung: Chị Lý Thị V và anh Bàn Văn D có 02 con chung là cháu Bàn Văn X, sinh ngày 22/8/2001 và cháu Bàn Văn H, sinh ngày 15/9/2004. Hiện tại các cháu đã trên 18 tuổi, có đủ điều kiện về sức khỏe, không bị hạn chế khả năng lao động, chị V không đề nghị giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Lý Thị V không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Lý Thị V phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lý Thị V được ly hôn với anh Bàn Văn D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 05 do Ủy ban nhân dân xã B,huyện H, tỉnh T cấp ngày 02/11/2000 cho chị Lý Thị V và anh Bàn Văn D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Chị Lý Thị V phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0005752, ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; ghi nhận chị Lý Thị V đã thi hành xong khoản tiền án phí. Anh Bàn Văn D không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã B (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ma Thị Tuyết Mai